

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH CỬU  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17/01/2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Bình
2. Ông Tôn Thất Hưng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Quyết Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:**  
Ông Cao Kỳ Dương – Kiểm Sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 529/2022/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 Quyết định hoãn phiên tòa số 182/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022,, giữa:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thùy V, sinh năm 1983.

*Địa chỉ:* Nhà không số thuộc khu A, ấp T, xã B, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

*2. Bị đơn:* Ông Lê Văn P, sinh năm 1978.

*Địa chỉ:* Số nhà 45/12, khu B, ấp TS, xã B, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.  
(Bà V và ông P vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà V trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà V và ông P kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50

ngày 17/10/2001. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc, ông P không có trách nhiệm với vợ con. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, từ năm 2019 bà và ông P sống ly thân mỗi người một nơi không còn quan tâm đến nhau. Nay bà V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Thị Thùy P, sinh ngày 29/01/2002 và cháu Lê Minh H, sinh ngày 27/3/2012. Ly hôn, bà V yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H và tạm thời không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu P đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2022, bị đơn ông P trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông P và bà V đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến cãi vã. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả, hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 cho tới nay. Nay bà V yêu cầu được ly hôn thì ông không đồng ý.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Thị Thùy P, sinh ngày 29/01/2002 và cháu Lê Minh H, sinh ngày 27/3/2012. Ly hôn, ông P yêu cầu Tòa án xem xét theo nguyện vọng của cháu Phát, riêng cháu P đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

*\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Nguyễn Thị Thùy V được ly hôn với ông Lê Văn P. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Minh H, sinh ngày 27/3/2012 cho bà V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; Riêng cháu Lê Thị Thùy P, sinh ngày 29/01/2002 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bà V không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà V phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Thùy V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Lê Văn P, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông P có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà V và ông P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và

được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 50 ngày 17/10/2001 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng bà V và ông P xác định giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng đã ly thân, không còn sống chung với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn. Ông P không đồng ý ly hôn với bà V nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án hòa giải nhưng ông P không đến Tòa án để làm việc như vậy thể hiện ông P không quan tâm đến hôn nhân với bà V. Qua xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà V và ông P tại nơi cư trú và được địa P cung cấp thông tin giữa bà V và ông P có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp và hiện đang sống ly thân. Như vậy, lời trình bày của bà V, ông P và kết quả xác minh tại địa P phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của bà V xin ly hôn với ông P là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà V và ông P có 02 con chung là cháu Lê Thị Thùy P, sinh ngày 29/01/2002 và cháu Lê Minh H, sinh ngày 27/3/2012. Ly hôn bà V có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, ông P đề nghị Tòa án xem xét theo nguyện vọng của cháu H. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Xét thấy, bà V có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H, kết quả xác minh tại địa P thì từ khi bà V và ông P ly thân, không còn chung sống với nhau con chung là do bà V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay cháu H đang sinh sống ổn định với bà V, cháu H trên 07 tuổi có nguyện vọng muốn ở với bà V và ông P cũng đề nghị Tòa án xem xét theo nguyện vọng của cháu H nên để cháu H tiếp tục chung sống với bà V là phù hợp với lợi ích của con. Hơn nữa, bà V có nơi cư trú ổn định, công việc có thu nhập đảm bảo để chăm lo cuộc sống của các cháu. Đối với cháu Lê Thị Thùy P, sinh ngày 29/01/2002 đã trưởng thành và có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của cháu H được ổn định, việc xem xét để ai trực tiếp nuôi con cần đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử giao con cháu H cho bà V được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông P thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà V không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà V, ông P khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà V, ông P khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà V chịu án phí hôn nhân gia đình.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy V về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Lê Văn P.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thùy V được ly hôn với ông Lê Văn P.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Minh H, sinh ngày 27/3/2012 cho bà V được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đối với cháu Lê Thị Thùy P, sinh ngày 29/01/2002 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Ông P tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thùy V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà V đã nộp tại biên lai số 0004657 ngày 02/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà V đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

**Nơi nhận**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Tuấn**